

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

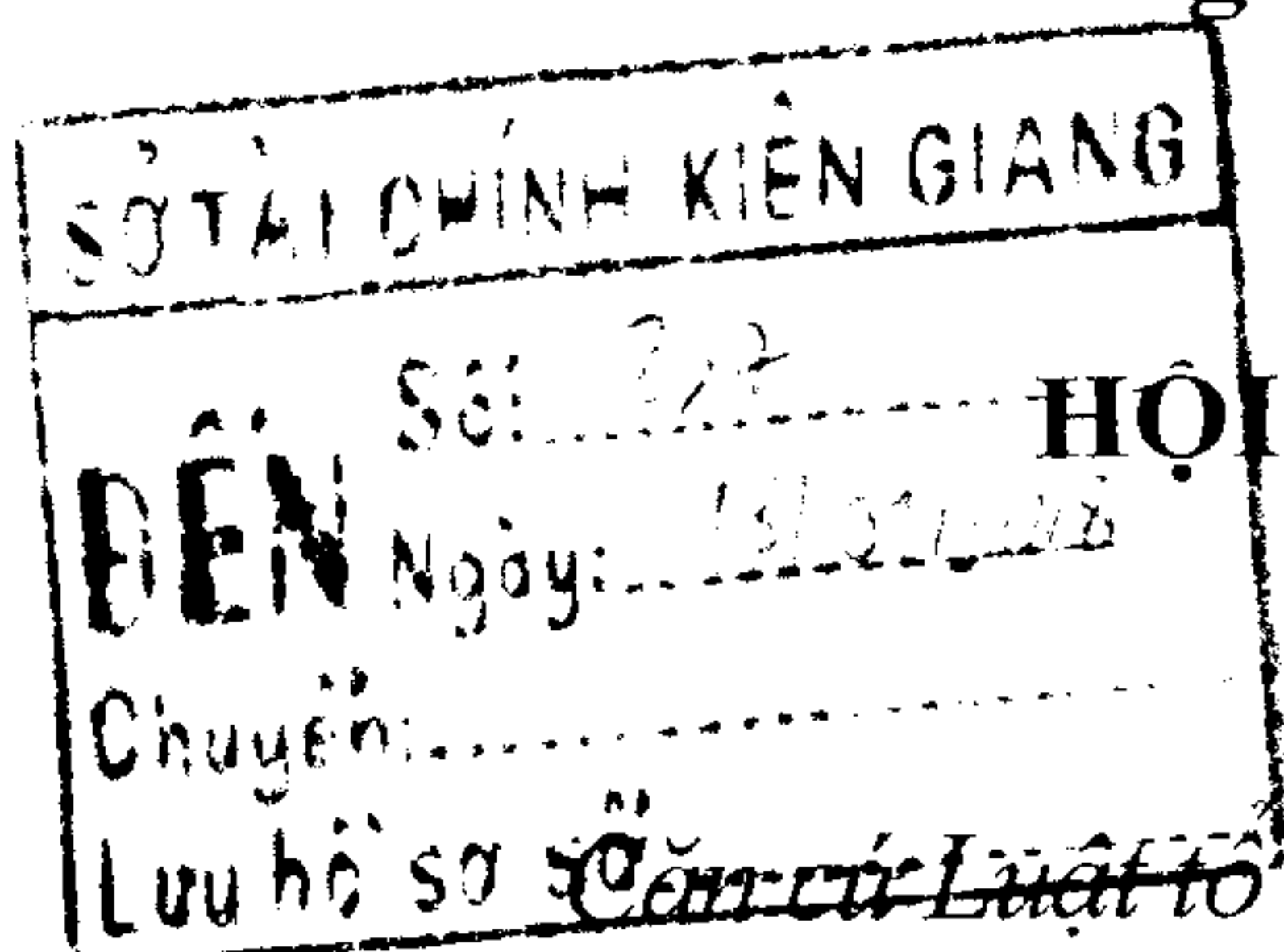
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 122/2018/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 193/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động thẩm định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động thẩm định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thẩm định, thu, nộp phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

4. Tổ chức thu

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

5. Mức thu

Theo Biểu mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đính kèm nghị quyết này.

6. Kê khai, thu, nộp

- a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.
- b) Định kỳ hằng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.
- c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ số tiền phí được để lại.
- d) Tổ chức thu phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số

120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 118/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH, ddqnhut.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ
ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT;
PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT,
NƯỚC BIỂN; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI
VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

SỐ TT	NỘI DUNG	MỨC THU
I	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT	(Đồng/ Đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.400.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	3.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	6.000.000
II	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN	(Đồng/ Đề án)
1	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	
a)	Với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây	450.000
b)	Với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây	1.350.000
c)	Với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây	3.300.000
d)	Với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2 m ³ /giây	6.300.000
2	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển để phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cho các mục đích khác	
a)	Với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000
b)	Với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000

c)	Với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
d)	Với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000
III	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	(Đồng/ Đề án)
1	Đối với đề án có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000
IV	TRƯỜNG HỢP THẨM ĐỊNH GIA HẠN, BỔ SUNG	
Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại mục I, II, III		